

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

00000

QUÝ I NĂM 2014

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		512 048 281 283	484 556 754 805
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		236 666 690 050	212 873 059 571
1. Tiền	111	V.01	10 965 715 455	5 160 778 324
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	225 700 974 595	207 712 281 247
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	95 835 641 795	115 848 141 795
1. Đầu tư ngắn hạn	121		95 835 641 795	115 848 141 795
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		124 156 958 459	103 092 697 423
1. Phải thu của khách hàng	131	2	73 033 229 986	63 553 915 778
2. Trả trước cho người bán	132		16 536 446 972	6 021 830 293
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	34 668 967 165	33 598 637 016
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(81 685 664)	(81 685 664)
IV - Hàng tồn kho	140		49 807 964 121	49 144 324 076
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49 807 964 121	49 144 324 076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		5 581 026 858	3 598 531 940
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99 415 454	198 830 908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 607 393 404	2 955 878 032
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 874 218 000	443 823 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		945 752 463 575	972 208 694 783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

I		2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn		213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		786 754 528 761	813 210 759 969
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	665 730 231 998	700 228 069 096
- Nguyên giá		222		2 173 385 274 344	2 172 378 139 799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(1 507 655 042 346)	(1 472 150 070 703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.09		
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	12 153 632 741	12 338 577 471
- Nguyên giá		228		15 252 657 760	15 252 657 760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(3 099 025 049)	(2 914 080 289)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.11	108 870 664 052	100 644 113 402
III. Bất động sản đầu tư		240	V.12		
- Nguyên giá		241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		158 178 144 533	158 178 144 533
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		6 098 144 533	6 098 144 533
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13	152 080 000 000	152 080 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259			
V. Tài sản dài hạn khác		260		819 790 281	819 790 281
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	124 541 893	124 541 893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.21	695 248 388	695 248 388
3. Tài sản dài hạn khác		268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (280=100+200)		280		1 457 800 744 858	1 456 765 449 588

NGUỒN VỐN				Số đầu năm
I				5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)				483 743 361 149
I - Nợ ngắn hạn				248 973 525 747
1. Vay và nợ ngắn hạn	310		464 239 722 448	117 336 000 000
2. Phải trả người bán	311	V.15	229 469 887 046	27 301 066 836
3. Người mua trả tiền trước	312		108 236 000 000	18 438 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	14 795 927 045	47 523 924 845
5. Phải trả người lao động	314	V.16	18 438 000	18 743 622 502
6. Chi phí phải trả	315		53 140 830 872	14 094 221 813
7. Phải trả nội bộ	316	V.17	9 228 690 557	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		22 274 077 862	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	15 966 131 546	16 954 614 988
11. Quý khen thưởng - phúc lợi	320			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	323		5 809 791 164	7 001 636 763
II. Nợ dài hạn				234 769 835 402
1. Phải trả dài hạn người bán	327		234 769 835 402	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	330			
3. Phải trả dài hạn khác	331	V.19		
4. Vay và nợ dài hạn khác	332	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	333	V.20	234 738 195 402	234 738 195 402
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	334	V.21	31 640 000	31 640 000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	335			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	336			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)				937 186 831 672
I - Vốn chủ sở hữu				937 186 831 672
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400	V.22	956 681 720 009	700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	410		956 681 720 009	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	412			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		56 454 368 091	56 454 368 091
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414			
7. Quỹ đầu tư phát triển	415			
	416		(170 802 403)	(170 802 403)
	417		46 889 661	46 889 661

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24 251 370 991	24 251 370 991
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		176 099 893 669	156 605 005 332
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
C. LỢI LỊCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		36 879 302 401	35 835 256 767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		1 457 800 744 858	1 456 765 449 588

NGƯỜI LẬP BIỂU

Along

Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

huynh

HUỲNH VĂN KHÁNH



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		3		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		24		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				
			44 277 271 775	39 453 040 075

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	96 782 792 237	79 343 306 353	96 782 792 237	79 343 306 353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		96 782 792 237	79 343 306 353	96 782 792 237	79 343 306 353
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	58 918 003 735	52 546 598 389	58 918 003 735	52 546 598 389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		37 864 788 502	26 796 707 964	37 864 788 502	26 796 707 964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 947 494 031	4 577 632 549	3 947 494 031	4 577 632 549
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10 083 828 968	14 406 287 302	10 083 828 968	14 406 287 302
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10 083 828 968	14 406 287 302	10 083 828 968	14 406 287 302
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 340 099 521	4 503 579 447	5 340 099 521	4 503 579 447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		26 388 354 044	12 464 473 764	26 388 354 044	12 464 473 764
11. Thu nhập khác	31			674 318 181		674 318 181
12. Chi phí khác	32		638 297 122	1 177 747 128	638 297 122	1 177 747 128
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(638 297 122)	(503 428 947)	(638 297 122)	(503 428 947)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		25 750 056 922	11 961 044 817	25 750 056 922	11 961 044 817
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5 211 122 951	2 822 647 058	5 211 122 951	2 822 647 058

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20 538 933 971	9 138 397 759	20 538 933 971	9 138 397 759
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1 044 045 634	313 042 935	1 044 045 634	313 042 935
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		19 494 888 337	8 825 354 824	19 494 888 337	8 825 354 824
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		278	126	278	126

Ngày 03... tháng 05... năm 2014...

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]
Hô Thanh Công

[Signature]

HUỲNH VĂN KHÁNH

[Signature]

NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỸ ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO HỢP NHẤT

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
 bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25 750 056 922	11 961 044 817
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		35 689 916 403	34 690 732 257
- Khấu hao TSCĐ	03			
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		10 083 828 968	14 406 287 302
- Chi phí lãi vay	08		71 523 802 293	61 058 064 376
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		(21 286 129 091)	32 249 449 574
- Tăng giảm các khoản phải thu	10		(663 640 045)	(551 790 973)
- Tăng giảm hàng tồn kho	11		12 242 045 494	(13 454 517 625)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	12		99 415 454	80 496 281
- Tăng giảm chi phí trả trước	13		(2 065 274 062)	(1 098 368 103)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7 027 108 160)	(14 846 239 932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(22 357 292 882)	(17 069 121 985)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20		30 465 819 001	46 367 971 613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(663 093 182)	(555 454 545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 090 904 660	3 823 569 375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2 427 811 478	2 268 114 830
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9 100 000 000)	(8 800 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9 100 000 000)	(8 800 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		23 793 630 479	39 836 086 443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		212 873 059 571	199 517 254 347
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	236 666 690 050	239 353 340 790

Lập ngày 07 tháng 05 năm 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Công
 Hồ Thanh Công

Huỳnh Văn Khánh
 HUỲNH VĂN KHÁNH



Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Thủy Điện Thác Mơ

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Các Công ty con được hợp nhất
- 4.1 Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
 - Địa chỉ: 160 Trần Phú, xã Lộc Nga, TP Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,917%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- 4.2 Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa
 - Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,52%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,52%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo quyết toán tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ):
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	471 376 059	597 782 320
- Tiền gửi ngân hàng	10 494 339 396	4 562 996 004
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	225 700 974 595	207 712 281 247
Cộng	236 666 690 050	212 873 059 571
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác	95 835 641 795		115 848 141 795	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	34 668 967 165	33 598 637 016
- Phải thu khác	34 668 967 165	33 598 637 016
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	46 847 800 770	46 377 336 164
- Nguyên liệu, vật liệu	240 565 805	248 785 435
- Công cụ, dụng cụ	2 719 597 546	2 518 202 477
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49 807 964 121	49 144 324 076

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	1 444 419 541 393	601 222 734 152	117 147 308 651	9 588 555 603		2 172 378 139 799
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm			1 007 134 545			1 007 134 545
- Lũy kế mua từ đầu năm			1 007 134 545			1 007 134 545
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 444 419 541 393	601 222 734 152	118 154 443 196	9 588 555 603		2 173 385 274 344
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	766 639 360 997	595 849 985 716	100 649 682 119	9 011 041 871		1 472 150 070 703
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	32 309 208 645	289 896 998	2 866 138 447	39 727 553		35 504 971 643
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	798 948 569 642	596 139 882 714	103 515 820 566	9 050 769 424		1 507 655 042 346
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	677 780 180 396	5 372 748 436	16 497 626 532	577 513 732		700 228 069 096
- Tại ngày cuối kỳ	645 470 971 751	5 082 851 438	14 638 622 630	537 786 179		665 730 231 998

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
 - Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
 - Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	13 183 457 760			2 000 000 000	69 200 000			15 252 657 760
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	13 183 457 760			2 000 000 000	69 200 000			15 252 657 760
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 244 880 289			1 600 000 000	69 200 000			2 914 080 289

- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	84 944 760			100 000 000			184 944 760
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 329 825 049			1 700 000 000	69 200 000		3 039 025 049
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	11 938 577 471			400 000 000			12 338 577 471
- Tại ngày cuối năm	11 853 632 711			300 000 000			12 153 632 711

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	108 870 664 052	100 644 113 402
- Chi phí XDCB dở dang	108 870 664 052	100 644 113 402
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Công ty CP thủy điện Đăkrosa			
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP thủy điện Đăkrosa			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):			
+ Vé giá trị:			

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Phong điện Thuận Bình		6 098 144 533		6 098 144 533
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Phong điện Thuận Bình				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				

Đầu tư dài hạn khác					
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác					
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):					
+ Về giá trị:					
Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai			1 100 000 000		1 100 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai					
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):					
+ Về giá trị:					
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh			149 580 000 000		149 580 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh					
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):					
+ Về giá trị:					
Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ			1 400 000 000		1 400 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ					
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):					
+ Về giá trị:					

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	124 541 893	124 541 893
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	124 541 893	124 541 893
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	108 236 000 000	117 336 000 000
Cộng	108 236 000 000	117 336 000 000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	3 899 547 027	1 829 022 120
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	5 212 334 894	7 028 320 103
- Thuế tài nguyên	4 375 667 813	2 079 002 571
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	29 390 498	95 983 611

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	39 623 890 640	36 491 596 440
Cộng	53 140 830 872	47 523 924 845
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5 219 959 136	
- Lãi vay phải trả	17 054 118 726	14 094 221 813
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	22 274 077 862	14 094 221 813
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	5 061 825	
- Bảo hiểm xã hội	80 192 045	40 326 024
- Kinh phí công đoàn	30 435 440	30 439 120
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15 850 442 236	16 883 849 844
Cộng	15 966 131 546	16 954 614 988
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	234 738 195 402	234 738 195 402
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	234 738 195 402	234 738 195 402
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	234 738 195 402	234 738 195 402

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế Trả nợ gốc

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	695 248 388	695 248 388
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	31 640 000	31 640 000
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trư ớc						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước									
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước									
Số dư cuối kỳ này năm trước									(170 802 403)
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000				56 454 368 091				
- Lũy kế tăng vốn trong năm									
- Lợi nhuận tăng trong năm									
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ									
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000				56 454 368 091				(170 802 403)

Chỉ tiêu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	46 889 661	24 251 370 991		156 605 005 332		937 186 831 672
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm				20 538 933 971		20 538 933 971
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				1 044 045 634		1 044 045 634
Số dư cuối kỳ	46 889 661	24 251 370 991		176 099 893 669		956 681 720 009

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	363 415 000 000	363 415 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336 585 000 000	336 585 000 000
Cộng	700 000 000 000	700 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	46 889 661	46 889 661
- Quỹ dự phòng tài chính	24 251 370 991	24 251 370 991
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCĐ thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96 782 792 237	79 343 306 353
+ Doanh thu bán hàng	96 374 795 248	77 393 239 300
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	407 996 989	1 950 067 053
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	96 782 792 237	79 343 306 353
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	96 374 795 248	77 393 239 300
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	407 996 989	1 950 067 053
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	58 729 124 562	51 393 812 233

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm nay cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	188 879 173	1 152 786 156
Cộng	58 918 003 735	52 546 598 389
29- Doanh thu hoạt động tài chính	3 947 494 031	4 577 632 549
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu HĐ tài chính khác	3 947 494 031	4 577 632 549
Cộng	10 083 828 968	14 406 287 302
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Chi phí tài chính khác		
Cộng	10 083 828 968	14 406 287 302
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	5 211 122 951	2 822 647 058
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 211 122 951	2 822 647 058
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	881 169 848	818 713 259
- Chi phí nhân công	7 547 523 637	6 312 496 155
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35 689 916 403	34 690 732 257
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	392 050 372	417 200 589
- Chi phí khác bằng tiền	20 060 767 811	15 178 289 722
Cộng	64 571 428 071	57 417 431 982

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Chỉ tiêu		LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu với các bên liên quan			
- Công ty Mua bán điện		85.071.210.558	68.477.409.400
Cộng		85.071.210.558	68.477.409.400
2. Chi phí với các bên liên quan			
- Chi phí lãi vay với Tập đoàn điện lực Việt Nam		3.223.266.015	4.155.653.074
- Chi phí lãi vay với Cty Tài chính cổ phần điện L lực		4.749.538.891	7.002.916.667
Cộng		7.972.804.906	11.158.569.741
3. Số dư các bên liên quan			
- Các khoản phải thu:		Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty Mua bán điện		65.974.529.594	53.862.009.725
- Các khoản phải trả		65.974.529.594	53.862.009.725
+ Lãi vay phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam		16.803.743.726	13.827.616.598
+ Lãi vay phải trả Cty Tài chính cổ phần điện L lực		12.713.993.726	9.490.727.711
- Các khoản vay		4.089.750.000	4.336.888.887
+ Vay Tập đoàn điện lực Việt Nam		281.554.248.446	281.554.248.446
+ Vay Cty Tài chính cổ phần điện L lực		106.554.248.446	106.554.248.446
		175.000.000.000	175.000.000.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

Quý 1 năm 2014

Nội dung	Quý 1 năm 2014	
	Kinh doanh điện	Các lĩnh vực khác
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	96.374.795.248	407.996.989
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.374.795.248	407.996.989
Chi phí bộ phận		
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	58.729.124.562	188.879.173
Doanh thu hoạt động tài chính	37.645.670.686	219.117.816
Chi phí tài chính		
Thu nhập khác		
Chi phí khác		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
		(5.340.099.521)
		32.524.688.981
		3.947.494.031
		(10.083.828.968)
		(638.297.122)
		(5.211.122.951)
		20.538.933.971

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU


Họ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG


HUỲNH VĂN KHÁNH

Lập ngày ..07... tháng ..05... năm 2014...

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH PHÚ